



Xī bó lái

希伯来

proper noun · Hebrew (language or people)

Example Sentences

tā zài xué xī bó lái yǔ
他在学希伯来语。

He is learning Hebrew.

xī bó lái dà xué shì yǐ sè liè de yī suǒ míng xiào
希伯来大学是以色列的一所学校。

Hebrew University is a famous school in Israel.

Trace each character, then write the word on your own.

希	希	希	希	希	希	希	希	希	希
伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来